

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 188 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 13 tháng 6 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Ảng

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1358/QĐ-UBND, ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND, ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh kế hoạch thu, chi và dự toán chi phí quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND, ngày 06/6/2023 của ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR từ năm 2021-2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 180/TB-QBVR, ngày 07/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng DVMTR lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mường Ảng.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Ảng, cụ thể như sau:

#### 1. Thời gian thanh toán

Quỹ tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2022 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6 năm 2023.

#### 2. Tổng diện tích chi trả

- Lưu vực Sông Mã: **12.579,190** ha;

- + Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022: 12.579,190 ha
- + Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022: 12.287,8208 ha;

**3. Tổng số tiền phải thanh toán: 4.712.344.640 đồng**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán năm 2022: **4.712.344.640 đồng**

(Có biểu chi tiết kèm theo)

**4. Đề xuất, kiến nghị**

- Đề nghị UBND các xã, thị trấn:

+ Niêm yết công khai biểu thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 tại trụ sở UBND xã, thị trấn và thông báo cho các chủ rừng được biết.

+ Thông báo tới các chủ rừng đến nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng chính sách xã hội có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, thị trấn.

+ UBND các xã, thị trấn được UBND huyện Mường Ảng giao trách nhiệm quản lý rừng để hưởng chính sách chi trả DVMTR, xây dựng phương án sử dụng tiền DVMTR trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề nghị Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Mường Ảng thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng.

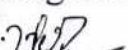
- Đề nghị các chủ rừng cộng đồng thôn bản, hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện chi trả:

+ Chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng chính sách xã hội đến nhận tiền DVMTR tại UBND xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả.

+ Chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng số Viettel Pay chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của Viettel.

+ Chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch.

**Mọi vướng mắc xin liên hệ với đường dây nóng của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661.**

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Thông báo thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Ảng. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện. 

Nơi nhận: 

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Mường Ảng;
- Phó chủ tịch UBND huyện Mường Ảng } (B/c)  
phụ trách Nông, lâm;
- Ban Giám đốc Quỹ bảo vệ và PTR;
- Hạt Kiểm lâm huyện Mường Ảng;
- Kho bạc Nhà nước huyện Mường Ảng (P/h);
- PGD Ngân hàng CSXH huyện Mường Ảng (P/h);
- UBND các xã, thị trấn huyện Mường Ảng;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>
- Lưu: VT, KH-KT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Xuân Tâm**

**BIỂU 01: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CUNG ỨNG, DIỆN TÍCH CHI TRẢ, SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2022 HUYỆN MƯỜNG ẮNG**  
 (Kèm theo thông báo số 188 /QBVR, ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

STT	Xã	Tổng			Diện tích đủ điều kiện			Diện tích chưa đủ điều kiện		
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)
1	Ắng Cang	1.556,670	1.547,7250	619.090.000	1.556,670	1.547,7250	619.090.000			
2	Ắng Nưa	501,170	443,8170	133.145.100	501,170	443,8170	133.145.100			
3	Ắng Tờ	1.112,850	1.098,7350	439.494.000	1.112,850	1.098,7350	439.494.000			
4	Búng Lao	1.661,900	1.478,8287	443.648.610	1.661,900	1.478,8287	443.648.610			
5	Mường Đăng	2.692,230	2.687,3310	1.074.932.400	2.692,230	2.687,3310	1.074.932.400			
6	Mường Lạn	1.250,070	1.246,6440	498.657.600	1.250,070	1.246,6440	498.657.600			
7	Nậm Lịch	954,300	953,7900	381.516.000	954,300	953,7900	381.516.000			
8	Ngồi Cáy	1.431,110	1.430,7530	572.301.200	1.431,110	1.430,7530	572.301.200			
9	Thị trấn Mường Ắng	122,410	105,1911	31.557.330	122,410	105,1911	31.557.330			
10	Xuân Lao	1.296,480	1.295,0060	518.002.400	1.296,480	1.295,0060	518.002.400			
<b>Cộng</b>		<b>12.579,190</b>	<b>12.287,8208</b>	<b>4.712.344.640</b>	<b>12.579,190</b>	<b>12.287,8208</b>	<b>4.712.344.640</b>			

*(Chữ ký)*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-QBVR ngày 13 / 6 / 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Đăng, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	20,500	20,107		8.042.800	
	<b>Bản Đăng (10 HGD)</b>	<b>15,470</b>	<b>15,423</b>		<b>6.169.200</b>	
1	Lò Văn Hải	0,64	0,640	400.000	256.000	
2	Lường Văn Hoáng	0,39	0,390	400.000	156.000	
3	Lò Văn Khặt	0,47	0,423	400.000	169.200	
4	Lò Văn Thành	0,62	0,620	400.000	248.000	
5	Lò Văn Phương	5,13	5,130	400.000	2.052.000	
6	Quảng Văn Nghiênn	1,31	1,310	400.000	524.000	
7	Quảng Văn Sáng	0,85	0,850	400.000	340.000	
8	Lò Văn Dựng	1,05	1,050	400.000	420.000	



*(Handwritten signature)*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
9	Quảng Văn Chiên	0,95	0,950	400.000	380.000	
10	Lò Văn Hương	4,06	4,060	400.000	1.624.000	
<b>Bản Huổi Tăng (4 HGĐ)</b>		<b>4,010</b>	<b>3,766</b>		<b>1.506.400</b>	
11	Lường Văn Tíu	1,26	1,134	400.000	453.600	
12	Lò Văn Tâm	0,97	0,970	400.000	388.000	
13	Lò Văn Kỳ	0,60	0,600	400.000	240.000	
14	Lò Văn Giót	1,18	1,062	400.000	424.800	
<b>Bản Thái (1 HGĐ)</b>		<b>1,020</b>	<b>0,918</b>		<b>367.200</b>	
15	Lò Văn Xuân	1,02	0,918	400.000	367.200	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng:Cộng đồng (7 CĐ)</b>	<b>2.155,420</b>	<b>2.151,483</b>		<b>860.593.200</b>	
1	Bản Nặm Chan 1	822,090	822,090	400.000	328.836.000	
2	Bản Nặm Chan 2	157,010	157,010	400.000	62.804.000	
3	Bản Đẳng + Co Muông	47,380	44,621	400.000	17.848.400	
4	Bản Xôm	32,630	31,452	400.000	12.580.800	
5	Bản Nặm Pọng	891,740	891,740	400.000	356.696.000	
6	Bản Pọng + Ban	83,840	83,840	400.000	33.536.000	

NO  
E  
RIEN  
318

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
7	Bản Thái + Co Pháy	120,730	120,730	400.000	48.292.000	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>516,310</b>	<b>515,741</b>		<b>206.296.400</b>	
1	UBND xã Mường Đăng	516,310	515,741	400.000	206.296.400	
	<b>Tổng</b>	<b>2.692,23</b>	<b>2.687,331</b>		<b>1.074.932.400</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 111.805 đồng

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Xuân Tâm**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-QBVR ngày 13 / 6 / 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

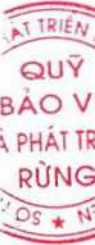
1. Tên xã: Ảng Cang, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	Tên hộ gia đình, cá nhân	23,28	21,212		8.484.800	
	<b>Bản Huổi Súa (3 hộ)</b>	<b>1,82</b>	<b>1,638</b>		<b>655.200</b>	
1	Lò Văn Nguộc	0,70	0,630	400.000	252.000	
2	Lò Văn Thịnh	0,61	0,549	400.000	219.600	
3	Lò Văn Thành	0,51	0,459	400.000	183.600	
	<b>Bản Co En (03 hộ)</b>	<b>3,97</b>	<b>3,833</b>		<b>1.533.200</b>	
4	Lò Thị San	0,75	0,675	400.000	270.000	
5	Cà Văn Uốn	0,62	0,558	400.000	223.200	
6	Lường Văn Chinh	2,60	2,600	400.000	1.040.000	
	<b>Bản Pú Súa (4 hộ)</b>	<b>16,49</b>	<b>14,841</b>		<b>5.936.400</b>	
7	Hậu Phái Sếnh	1,89	1,701	400.000	680.400	
8	Hờ A Thảo	3,83	3,447	400.000	1.378.800	



*(Handwritten signature)*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
9	Hờ A Thê	6,05	5,445	400.000	2.178.000	
10	Mùa A Dơ	4,72	4,248	400.000	1.699.200	
<b>Bản Hua Ná (02 hộ)</b>		<b>1,00</b>	<b>0,900</b>		<b>360.000</b>	
11	Cà Văn Thiết	0,50	0,450	400.000	180.000	
12	Cà Văn Cáy	0,50	0,450	400.000	180.000	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng: Cộng đồng (17 CĐ)</b>	<b>1.242,180</b>	<b>1.236,554</b>		<b>494.621.600</b>	
1	Bản Noong Háng	99,74	99,740	400.000	39.896.000	
2	Bản Giảng	17,44	17,440	400.000	6.976.000	
3	Bản Cói Bánh	23,50	23,037	400.000	9.214.800	
4	Bản Hồng Sọt	90,34	88,165	400.000	35.266.000	
5	Bản Huổi Sứa	67,23	64,354	400.000	25.741.600	
6	Bản Pú Súa	167,31	167,310	400.000	66.924.000	
7	Bản Co Sán	14,46	14,460	400.000	5.784.000	
8	Bản Hua Ná	8,97	8,970	400.000	3.588.000	
9	Bản Mánh Đanh	275,35	275,350	400.000	110.140.000	
10	Bản Hua Nguồng	4,43	4,430	400.000	1.772.000	
11	Bản Pom Ké	5,66	5,660	400.000	2.264.000	
12	Bản Pu Khớ	104,79	104,790	400.000	41.916.000	
13	Bản Pá Liếng	145,87	145,870	400.000	58.348.000	



*Handwritten signature*



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
14	Bản Hua Nậm	111,81	111,810	400.000	44.724.000	
15	Bản Pu Cai	91,46	91,460	400.000	36.584.000	
16	Bản Hón Sáng	12,70	12,700	400.000	5.080.000	
17	Bản Co En	1,12	1,008	400.000	403.200	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>291,21</b>	<b>289,959</b>		<b>115.983.600</b>	
1	UBND xã Ảng Cang	291,21	289,959	400.000	115.983.600	
	<b>Tổng</b>	<b>1.556,67</b>	<b>1.547,725</b>		<b>619.090.000</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 111.805 đồng

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Xuân Tâm**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**  
 (Kèm theo Thông báo số 188/TB-QBVR ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Lịch, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân</b>	7,17	7,1700		2.868.000	
	<b>Bản Lịch Tở (5 HGĐ)</b>	6,56	6,560		2.624.000	
1	Lường Văn Đức	0,46	0,460	400.000	184.000	
2	Lò Văn Xôm	2,20	2,200	400.000	880.000	
3	Cà Văn Thành	0,61	0,610	400.000	244.000	
4	Lường Văn Hợp	1,46	1,460	400.000	584.000	
5	Lường Văn Mẹo	1,83	1,830	400.000	732.000	
	<b>Bản Lịch Nưa (1 HGĐ)</b>	0,61	0,610		244.000	
6	Tòng Văn Buồn	0,61	0,610	400.000	244.000	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng: Cộng đồng (9 CĐ)</b>	568,23	568,2300		227.292.000	
1	Bản Huổi Lường	87,85	87,850	400.000	35.140.000	
2	Bản Lịch Tở	61,13	61,130	400.000	24.452.000	
3	Bản Lịch Cang	77,76	77,760	400.000	31.104.000	



*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Ít Nội	33,52	33,520	400.000	13.408.000	
5	Bản Lịch Nưa	34,35	34,350	400.000	13.740.000	
6	Bản Ten	38,94	38,940	400.000	15.576.000	
7	Bản Thảm Hóng	38,66	38,660	400.000	15.464.000	
8	Bản Thảm Phảng	106,09	106,090	400.000	42.436.000	
9	Bản Pá Khôm	89,93	89,930	400.000	35.972.000	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>378,90</b>	<b>378,390</b>		<b>151.356.000</b>	
1	UBND xã Nặm Lịch	378,90	378,390	400.000	151.356.000	
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>954,30</b>	<b>953,790</b>		<b>381.516.000</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 111.805 đồng

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-QBVR, ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Búng Lao, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>47,300</b>	<b>40,7547</b>		<b>12.226.410</b>	
	<b>Bản Pá Toong (8 HGD)</b>	<b>13,90</b>	<b>11,8071</b>		<b>3.542.130</b>	
1	Lò Văn Hóa	5,45	4,8240	300.000	1.447.200	
2	Quảng Văn Phấn	1,07	0,8667	300.000	260.010	
3	Lường Thị Phát	1,65	1,3365	300.000	400.950	
4	Lò Văn Thìn (chuyển nhượng cho con dâu Lường Thị Ngoan)	0,79	0,6399	300.000	191.970	
5	Quảng Thị Nhài	0,84	0,6804	300.000	204.120	
6	Lò Văn Pâng	1,03	0,8343	300.000	250.290	
7	Đặng Thị Cám	1,53	1,2393	300.000	371.790	
8	Nguyễn Thị Ôn	1,54	1,3860	300.000	415.800	
	<b>Bản Nà Dên (1 HGD)</b>	<b>4,61</b>	<b>3,7341</b>		<b>1.120.230</b>	
9	Tòng Văn Tùng	4,61	3,7341	300.000	1.120.230	
	<b>Bản Hồng Sọt (5 HGD)</b>	<b>23,08</b>	<b>20,5884</b>		<b>6.176.520</b>	
10	Lò Văn Chựa	8,66	7,7940	300.000	2.338.200	



*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
11	Lò Văn Tại	1,03	0,8343	300.000	250.290	
12	Lò Văn Tâm	6,94	6,2460	300.000	1.873.800	
13	Lò Văn Minh	1,01	0,8181	300.000	245.430	
14	Lò Văn Kiên	5,44	4,8960	300.000	1.468.800	
	<b>Bản Búng 2 (1 HGD)</b>	<b>5,71</b>	<b>4,6251</b>		<b>1.387.530</b>	
15	Lường Văn Sáng	5,71	4,6251	300.000	1.387.530	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng: Cộng đồng (13 CĐ)</b>	<b>1.227,18</b>	<b>1.092,1095</b>		<b>327.632.850</b>	
1	Bản Kéo Nánh	15,34	12,5658	300.000	3.769.740	
2	Bản Pá Tong	12,99	11,6910	300.000	3.507.300	
3	Bản Co Nông	146,43	127,6038	300.000	38.281.140	
4	Bản Hồng Sọt	168,78	149,5611	300.000	44.868.330	
5	Bản Nà Dên	127,30	113,5206	300.000	34.056.180	
6	Bản Pá Sáng	74,20	66,7800	300.000	20.034.000	
7	Bản Búng	183,00	164,7000	300.000	49.410.000	
8	Bản Huổi Cắm	139,53	122,0382	300.000	36.611.460	
9	Bản Nà Lầu	137,03	123,3270	300.000	36.998.100	
10	Bản Pú Nen	54,02	48,6180	300.000	14.585.400	
11	Bản Xuân Món	85,71	77,1390	300.000	23.141.700	
12	Bản Xuân Tre 1	38,09	34,2810	300.000	10.284.300	
13	Bản Xuân Tre 2	44,76	40,2840	300.000	12.085.200	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
III	Chủ rừng UBND xã	387,42	345,9645		103.789.350	
1	UBND xã Búng Lao	387,42	345,9645	300.000	103.789.350	
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>1.661,900</b>	<b>1.478,8287</b>		<b>443.648.610</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 11.805 đồng

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-QBVR ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Xuân Lao, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân (06 HGD)</b>	<b>6,43</b>	<b>5,787</b>		<b>2.314.800</b>	
	<b>Bản Co Hịa (1 HGD)</b>	<b>0,32</b>	<b>0,288</b>		<b>115.200</b>	
1	Lò Văn Đồi	0,32	0,288	400.000	115.200	
	<b>Bản Kéo (1 HGD)</b>	<b>2,62</b>	<b>2,358</b>		<b>943.200</b>	
2	Lò Văn Túng	2,62	2,358	400.000	943.200	
	<b>Bản Chiềng Lao (3 HGD)</b>	<b>2,79</b>	<b>2,511</b>		<b>1.004.400</b>	
3	Lò Văn Sơ	0,69	0,621	400.000	248.400	
4	Lò Văn Đăm	0,50	0,450	400.000	180.000	
5	Lò Văn Lé	1,60	1,440	400.000	576.000	
	<b>Bản Co Muông (1 HGD)</b>	<b>0,70</b>	<b>0,630</b>		<b>252.000</b>	
6	Lò Văn Hùng	0,70	0,630	400.000	252.000	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng là cộng đồng (14 CĐ)</b>	<b>859,47</b>	<b>859,470</b>		<b>343.788.000</b>	
1	Bản Kéo	52,35	52,350	400.000	20.940.000	
2	Bản Co Hón	14,90	14,900	400.000	5.960.000	
3	Bản Pá Lạn	31,52	31,520	400.000	12.608.000	
4	Bản Pháy Vàng	58,15	58,150	400.000	23.260.000	
5	Bản Món Hà	117,82	117,820	400.000	47.128.000	



7/12/23

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
6	Bản Lao	154,12	154,120	400.000	61.648.000	
7	Bản Pha Hún	71,17	71,170	400.000	28.468.000	
8	Bản Pí	52,24	52,240	400.000	20.896.000	
9	Bản Khén	116,45	116,450	400.000	46.580.000	
10	Bản Co Muông	66,32	66,320	400.000	26.528.000	
11	Bản Thăm Tọ	53,33	53,330	400.000	21.332.000	
12	Bản Hua Pí	13,00	13,000	400.000	5.200.000	
13	Bản Chùa Sấu	23,98	23,980	400.000	9.592.000	
14	Bản Phiêng Lao	34,12	34,120	400.000	13.648.000	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>430,58</b>	<b>429,7490</b>		<b>171.899.600</b>	
1	UBND xã Xuân Lao	430,58	429,749	400.000	171.899.600	
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>1.296,48</b>	<b>1.295,0060</b>		<b>518.002.400</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 111.805 đồng

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

QUỸ  
BẢO VỆ  
VÀ PHÁT TRIỂN  
RỪNG



Trần Xuân Tâm



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-QBVR ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Ảng Nưa, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>5,74</b>	<b>4,6494</b>		<b>1.394.820</b>	
	<b>Bản Tin Tốc (3 hộ)</b>	<b>5,74</b>	<b>4,6494</b>		<b>1.394.820</b>	
1	Lường Văn Oan	2,34	1,8954	300.000	568.620	
2	Lường Văn Đồi	0,50	0,4050	300.000	121.500	
3	Lò Văn Bun	2,90	2,3490	300.000	704.700	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng: cộng đồng (09 CĐ)</b>	<b>416,46</b>	<b>370,8198</b>		<b>111.245.940</b>	
1	Bản Cang	23,00	20,7000	300.000	6.210.000	
2	Bản Co Hầm	25,74	23,1660	300.000	6.949.800	
3	Bản Co Sáng	27,94	25,1460	300.000	7.543.800	
4	Bản Cù	33,50	30,1500	300.000	9.045.000	
5	Bản Lé	25,11	22,5990	300.000	6.779.700	
6	Bản Mới	29,58	26,6220	300.000	7.986.600	
7	Bản Na Luông	52,68	47,4120	300.000	14.223.600	



*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
8	Bản Tát Hẹ	86,87	78,1830	300.000	23.454.900	
9	Bản Tin Tốc	112,04	96,8418	300.000	29.052.540	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>78,97</b>	<b>68,3478</b>		<b>20.504.340</b>	
1	UBND xã Ảng Nưa	78,97	68,3478	300.000	20.504.340	
	<b>Tổng</b>	<b>501,17</b>	<b>443,8170</b>		<b>133.145.100</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 11.805 đồng

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188 /TB-QBVR ngày 13 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Lạn, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>4,00</b>	<b>4,000</b>		<b>1.600.000</b>	
	<b>Bản Co Muông (01 hộ)</b>	<b>4,00</b>	<b>4,000</b>		<b>1.600.000</b>	
1	Lường Văn Sương	4,00	4,000	400.000	1.600.000	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng:Cộng đồng (09 CĐ)</b>	<b>880,81</b>	<b>880,598</b>		<b>352.239.200</b>	
1	Bản Pá Nặm	67,69	67,690	400.000	27.076.000	
2	Bản Huổi Ly	104,78	104,780	400.000	41.912.000	
3	Bản Co Sắn	95,31	95,310	400.000	38.124.000	
4	Bản Xuân Lửa	87,17	87,170	400.000	34.868.000	
5	Bản Bon	100,09	100,090	400.000	40.036.000	
6	Bản Lạn	76,72	76,508	400.000	30.603.200	
7	Bản Nhộp	131,56	131,560	400.000	52.624.000	
8	Bản Có	98,93	98,930	400.000	39.572.000	



*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
9	Bản Hua Ná	118,56	118,560	400.000	47.424.000	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>365,26</b>	<b>362,046</b>		<b>144.818.400</b>	
1	UBND xã Mường Lạn	365,26	362,046	400.000	144.818.400	
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>1.250,070</b>	<b>1.246,644</b>		<b>498.657.600</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 111.805 đồng

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Xuân Tâm**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
**QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188 /TB-QBVR ngày 13 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân (26 HGĐ)</b>	<b>99,40</b>	<b>84,63960</b>		<b>25.391.880</b>	
	<b>TỔ 4 (11 HGĐ)</b>	<b>56,37</b>	<b>47,47410</b>		<b>14.242.230</b>	
1	Tạ Đình Vinh	6,38	5,16780	300.000	1.550.340	
2	Tạ Văn Luận	3,65	2,95650	300.000	886.950	
3	Vũ Thị Khiêm	8,58	6,94980	300.000	2.084.940	
4	Trần Như Hưng	3,71	3,00510	300.000	901.530	
5	Nguyễn Văn Hùng	2,23	2,00700	300.000	602.100	
6	Vũ Vương Hoàn	7,48	6,73200	300.000	2.019.600	
7	Vũ Đức Thụy	3,25	2,83050	300.000	849.150	
8	Tạ Thị Mai	3,33	2,69730	300.000	809.190	
9	Lê Văn Lưu	7,72	6,25320	300.000	1.875.960	
10	Vũ Thế Huỳnh	8,25	7,42500	300.000	2.227.500	



*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
11	Phạm Xuân Vinh	1,79	1,44990	300.000	434.970	
	<b>TỔ 5 (2 HGĐ)</b>	<b>8,70</b>	<b>7,62750</b>		<b>2.288.250</b>	
12	Bùi Minh Thế	6,45	5,80500	300.000	1.741.500	
13	Trịnh Thị Sơn	2,25	1,82250	300.000	546.750	
	<b>TỔ 8 (4 HGĐ)</b>	<b>6,83</b>	<b>5,72850</b>		<b>1.718.550</b>	
14	Mai Hồng Tư	1,52	1,23120	300.000	369.360	
15	Đào Văn Thái	1,71	1,38510	300.000	415.530	
16	Đặng Văn Lợi	2,18	1,96200	300.000	588.600	
17	Vũ Văn cao	1,42	1,15020	300.000	345.060	
	<b>TỔ 9 (6HGĐ)</b>	<b>13,15</b>	<b>10,89450</b>		<b>3.268.350</b>	
18	Đặng Văn Sơn (Đặng Minh Sơn)	1,20	0,97200	300.000	291.600	
19	Bùi Duy Bình	1,24	1,00440	300.000	301.320	
20	Nguyễn Thế Bình	2,70	2,43000	300.000	729.000	
21	Vũ Đức Thạnh	4,38	3,54780	300.000	1.064.340	
22	Lò Văn Sinh	2,37	1,91970	300.000	575.910	
23	Triệu Tiến Hường	1,26	1,02060	300.000	306.180	
	<b>TỔ 10 (3 HGĐ)</b>	<b>14,35</b>	<b>12,91500</b>		<b>3.874.500</b>	

RIEN  
UY  
O V  
ATT  
JNG  
★

*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
24	Mai Xuân Chiến	9,06	8,15400	300.000	2.446.200	
25	Vũ Thị An	4,29	3,86100	300.000	1.158.300	
26	Đỗ Thị Mừng	1,00	0,90000	300.000	270.000	
<b>II</b>	<b>UBND Thị trấn</b>	<b>23,01</b>	<b>20,55150</b>		<b>6.165.450</b>	
1	UBND thị trấn Mường Ảng	23,01	20,55150	300.000	6.165.450	
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>122,41</b>	<b>105,19110</b>		<b>31.557.330</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 11.805 đồng

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Xuân Tâm**

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188 /TB-QBVR ngày 15 / 6 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Xã Ngòi Cáy, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>53,18</b>	<b>53,180</b>		<b>21.272.000</b>	
	<b>Bản Cáy (2 HGĐ)</b>	<b>14,19</b>	<b>14,190</b>		<b>5.676.000</b>	
1	Lò Văn Thơi	7,19	7,190	400.000	2.876.000	
2	Lò Văn Lâm	7,000	7,000	400.000	2.800.000	
	<b>Bản Co Hầm (4 HGĐ)</b>	<b>38,99</b>	<b>38,990</b>		<b>15.596.000</b>	
3	Lò Văn Hặc	16,74	16,740	400.000	6.696.000	
4	Lò Văn Tâm	10,34	10,340	400.000	4.136.000	
5	Lường Văn Minh	8,39	8,390	400.000	3.356.000	
6	Quàng Văn Inh	3,52	3,520	400.000	1.408.000	
<b>II</b>	<b>Chủ rừng:Cộng đồng (8 CĐ)</b>	<b>1.033,28</b>	<b>1.033,176</b>		<b>413.270.400</b>	
1	Bản Cáy + Co Hầm	105,47	105,470	400.000	42.188.000	
2	Bản Chan 3	211,52	211,520	400.000	84.608.000	
3	Bản Nặm Cúm	51,06	51,060	400.000	20.424.000	
4	Bản Ngòi + Xuân Ban	206,61	206,610	400.000	82.644.000	



*Handwritten signature*



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
I	2	3	4	5	6	7
5	Bản Nong	97,09	96,986	400.000	38.794.400	
6	Bản Sảng	84,53	84,530	400.000	33.812.000	
7	Bản Pơ Mu	157,50	157,500	400.000	63.000.000	
8	Bản Huổi Háo	119,50	119,500	400.000	47.800.000	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>344,65</b>	<b>344,397</b>		<b>137.758.800</b>	
1	UBND xã Ngồi Cây	344,65	344,397	400.000	137.758.800	
	<b>Tổng ( I+II+III)</b>	<b>1.431,11</b>	<b>1.430,753</b>		<b>572.301.200</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 111.805 đồng

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Xuân Tâm**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2022, LƯU VỰC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-QBVR ngày 13/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Tên hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>59,44</b>	<b>56,197</b>		<b>22.478.800</b>	
	<b>Bản Bua 1,2 (3 HGD)</b>	<b>6,46</b>	<b>6,331</b>		<b>2.532.400</b>	
1	Quảng Văn Tây	5,17	5,170	400.000	2.068.000	
2	Lò Văn É	0,68	0,612	400.000	244.800	
3	Lường Thanh Lê	0,61	0,549	400.000	219.600	
	<b>Bản Cha Công (3 HGD)</b>	<b>18,67</b>	<b>17,069</b>		<b>6.827.600</b>	
4	Lò Văn Thắng	16,01	14,409	400.000	5.763.600	
5	Lò Văn Dên	1,43	1,430	400.000	572.000	
6	Lò Văn Ấn	1,23	1,230	400.000	492.000	
	<b>Bản Huổi Hồm (3 HGD)</b>	<b>13,06</b>	<b>12,170</b>		<b>4.868.000</b>	
7	Đặng Thị Cẩm (Bản Pá Tong xã Búng Lao)	4,32	3,888	400.000	1.555.200	
8	Lò Thị Hiền	4,58	4,122	400.000	1.648.800	



*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
9	Lò Văn Tình	4,16	4,160	400.000	1.664.000	
	<b>Bản Pá Cha (1 HGD)</b>	<b>1,18</b>	<b>1,180</b>		<b>472.000</b>	
10	Cà Văn Hoa	1,18	1,180	400.000	472.000	
	<b>Bản Tọ Cang (2 HGD)</b>	<b>5,78</b>	<b>5,780</b>		<b>2.312.000</b>	
11	Lò Văn Cương	2,88	2,880	400.000	1.152.000	
12	Lò Văn Năng	2,90	2,900	400.000	1.160.000	
	<b>Bản Tọ Công (3 HGD)</b>	<b>7,54</b>	<b>6,917</b>		<b>2.766.800</b>	
13	Quảng Văn Múm	1,31	1,310	400.000	524.000	
14	Quảng Văn Cá	4,56	4,104	400.000	1.641.600	
15	Quảng Thị Hương	1,67	1,503	400.000	601.200	
	<b>Bản Tọ Nọ (3 HGD)</b>	<b>6,75</b>	<b>6,750</b>		<b>2.700.000</b>	
16	Cà Văn Hoàng	2,37	2,370	400.000	948.000	
17	Lường Văn Dương	1,19	1,190	400.000	476.000	
18	Nguyễn Thị Anh (bản Bua1)	0,86	0,860	400.000	344.000	
19	Lò Văn Phúc	2,33	2,330	400.000	932.000	
<b>II</b>	<b>Tên cộng đồng (10 CĐ)</b>	<b>667,20</b>	<b>660,147</b>		<b>264.058.800</b>	
1	Bản Huổi Châng	52,72	52,720	400.000	21.088.000	
2	Bản Thộ Lộ	94,20	94,200	400.000	37.680.000	
3	Bản Bua 1,2	134,84	127,787	400.000	51.114.800	



*Handwritten signature*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR năm 2022 (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR năm 2022 (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng năm 2022 (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả năm 2022 (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Co Có	59,17	59,170	400.000	23.668.000	
5	Bản Huổi Chòn	97,10	97,100	400.000	38.840.000	
6	Bản Huổi Hòm	6,32	6,320	400.000	2.528.000	
7	Bản Pú Tiu	57,21	57,210	400.000	22.884.000	
8	Bản Huổi Háo	53,98	53,980	400.000	21.592.000	
9	Bản Cha Nọ	44,14	44,140	400.000	17.656.000	
10	Bản Pá Cha	67,52	67,520	400.000	27.008.000	
<b>III</b>	<b>UBND xã</b>	<b>386,21</b>	<b>382,391</b>		<b>152.956.400</b>	
1	UBND xã Äng Tờ	386,21	382,391	400.000	152.956.400	
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>1.112,85</b>	<b>1.098,735</b>		<b>439.494.000</b>	

Ghi chú: Đơn giá các nhà máy: Thủy điện Bá Thước 1: 20.383 đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.480 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 165.545 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 23.172 đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 12.536 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 11.096 đồng; Thủy điện Mường Hung 26.983 đồng. Đơn giá điều tiết năm 2022: 111.805 đồng

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Tâm